

BÁO CÁO

**Công khai biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân tỉnh
quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2019**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019, cụ thể như sau:

A. Phương án xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2019

I. Dự toán thu Ngân sách nhà nước: (Chi tiết theo Biểu số 35/CK-NSNN đính kèm)

Thực hiện quy định của Luật NSNN năm 2015 và khoản 1, Điều 13, Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/6/2018 của Bộ Tài chính: Dự toán thu NSNN năm 2019 được tính đúng, tính đủ nguồn thu, không dành dư địa để địa phương tự quy định giao chỉ tiêu phân đầu thu; lấy chỉ tiêu thu NSNN được cấp có thẩm quyền giao làm căn cứ chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn trong năm.

Dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2019 của tỉnh Đắk Nông là 2.358.500 triệu đồng, tăng 7,4% so với ước thực hiện năm 2018 và tăng 118.000 triệu đồng so với chỉ tiêu thu NSNN năm 2019 của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2016-2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết nghị, trong đó:

1. Thu nội địa 2.162.000 triệu đồng, tăng 6,7% so với ước thực hiện 2018. Nếu không tính số thu tiền sử dụng đất và thu từ xổ số kiến thiết thì thu nội địa là 1.902.000 triệu đồng, tăng 10% so với ước thực hiện năm trước.

2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 196.500 triệu đồng, tăng 22,8% so với ước thực hiện năm 2018.

II. Dự toán thu ngân sách địa phương: (Chi tiết theo Biểu số 33/CK-NSNN đính kèm)

Trên cơ sở số thu NSNN trên địa bàn và tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa ngân sách Trung ương và địa phương, thu NSDP năm 2019 được xác định là 6.444.820 triệu đồng, trong đó:

1. Các khoản thu cố định và điều tiết được hưởng theo phân cấp là 1.967.948 triệu đồng, trong đó đã bao gồm tiền sử dụng đất 240.000 triệu đồng và thu xổ số kiến thiết 20.000 triệu đồng.

2. Số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên là 4.476.872 triệu đồng, gồm: bổ sung cân đối là 3.120.715 triệu đồng; bổ sung có mục tiêu 1.356.157 triệu đồng.

III. Dự toán chi ngân sách địa phương: (Chi tiết theo Biểu số 36/CK-NSNN đính kèm)

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2019 là 6.489.097 triệu đồng, cụ thể:

1. Chi cân đối ngân sách địa phương 5.132.962 triệu đồng, tăng 434.584 triệu đồng so với dự toán 2018 HĐND tỉnh giao, gồm:

a) Chi đầu tư phát triển là 775.787 triệu đồng, tăng 138.433 triệu đồng so với dự toán 2018 HĐND tỉnh giao, trong đó:

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 232.000 triệu đồng (sau khi trích 10% số thu tiền sử dụng đất ngân sách cấp tỉnh để thực hiện công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính của ngân sách cấp tỉnh là 8.000 triệu đồng);

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết 20.000 triệu đồng.

- Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 44.300 triệu đồng.

b) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay lại của Chính phủ là 2.500 triệu đồng.

c) Chi thường xuyên năm 2019 là 4.200.119 triệu đồng (đã tính đủ tiền lương, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng của 12 tháng do NSNN đảm bảo), tăng 8,3% so với dự toán 2018, bằng dự toán 2019 Trung ương giao, trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 1.826.660 triệu đồng, tăng 7,7% so với dự toán năm 2018; Chi sự nghiệp khoa học công nghệ 12.710 triệu đồng, bằng dự toán năm 2018; Chi sự nghiệp môi trường 41.428 triệu đồng, tăng 4,42% so với dự toán năm 2018.

d) Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 1.000 triệu đồng; Dự phòng ngân sách 101.770 triệu đồng; Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương 51.764 triệu đồng.

2. Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2019 cho địa phương là 1.356.157 triệu đồng, gồm:

a) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia 289.175 triệu đồng.

b) Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 1.066.982 triệu đồng, gồm: Chi đầu tư 730.352 triệu đồng và Chi thường xuyên 336.630 triệu đồng.

IV. Bội chi ngân sách địa phương là 44.277 triệu đồng, trong đó: Vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài là 93.000 triệu đồng; trả nợ gốc vay Chương trình Kiên cố hóa kênh mương - Giao thông nông thôn là 48.723 triệu đồng.

B. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019: (Chi tiết theo Biểu số 36/CK-NSNN đính kèm)

I. Tổng chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019 là 3.343.977 triệu đồng, trong đó:

1. Chi cân đối ngân sách cấp tỉnh là 2.284.607 triệu đồng, cụ thể:

a) Chi đầu tư phát triển 437.697 triệu đồng, tăng 39.060 triệu đồng so với dự toán năm 2018 HĐND tỉnh giao.

b) Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay lại của Chính phủ là 2.500 triệu đồng.

c) Chi thường xuyên từ cân đối ngân sách cho các cơ quan, đơn vị và thực hiện một số nhiệm vụ là 1.752.759 triệu đồng, tăng 101.137 triệu đồng so với dự toán năm 2018.

d) Dự phòng ngân sách 43.199 triệu đồng; Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 1.000 triệu đồng; Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương 47.451 triệu đồng.

2. Chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu là 1.059.370 triệu đồng:

a) Chi các chương trình mục tiêu quốc gia 66.184 triệu đồng.

b) Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 997.186 triệu đồng, gồm: Chi đầu tư là 730.352 triệu đồng và chi chính sách, chế độ là 266.834 triệu đồng.

3. Chi bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã 2.540.312 triệu đồng.

II. Bội chi ngân sách cấp tỉnh năm 2019 là 44.277 triệu đồng.

C. Một số giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ tài chính ngân sách năm 2019

1. Tổ chức thực hiện tốt các luật thuế và nhiệm vụ thu NSNN, quyết tâm thu đạt và phấn đấu hoàn thành vượt dự toán thu NSNN năm 2019 được giao.

a) Các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế, Hải quan tăng cường công tác quản lý thu trên địa bàn, nắm chắc nguồn thu, chủ động đề ra các giải pháp phù hợp với từng lĩnh vực, địa bàn, đối tượng thu, đặc biệt là các khoản thu liên quan đến đất đai, kinh doanh bất động sản, tài nguyên khoáng sản...; tiếp tục triển khai Đề án tăng cường công tác chống thất thu ngân sách và xử lý nợ đọng thuế trên địa bàn tỉnh, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế xuống dưới 5% tổng thu NSNN.

b) Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển, thúc đẩy tăng trưởng, chú trọng các thế mạnh và tiềm năng của địa phương để khai thác nguồn thu mới, tạo nguồn thu bền vững. Đặc biệt, tiếp tục rà soát, thực hiện các biện pháp nhằm giảm mức phí, chi phí đầu vào cho doanh nghiệp theo chỉ đạo của Chính phủ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn.

2. Tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN; cần tập trung thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, đảm bảo quốc phòng - an ninh và chính sách an sinh, xã hội trên địa bàn; loại bỏ sự trùng lặp, lãng phí, phân tán trong chi NSDP; tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2019 ngay từ đầu năm; tăng cường quyền hạn và trách nhiệm của các cấp, các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước; đẩy mạnh công khai sử dụng ngân sách gắn với trách nhiệm giải trình.

3. Tập trung triển khai thực hiện Đề án cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2016-2020; đẩy nhanh tiến độ sắp xếp lại, cổ phần hóa, thoái vốn tại các doanh nghiệp nhà nước. Tăng cường kiểm tra, thanh tra, giám sát, không để xảy ra thất thoát vốn, tài sản nhà nước trong quá trình sắp xếp, cổ phần hóa,

thoái vốn; kiên quyết xử lý các doanh nghiệp thua lỗ, các dự án đầu tư không hiệu quả theo cơ chế thị trường.

4. Đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện cơ chế hoạt động tự chủ của đơn vị sự nghiệp công trong từng lĩnh vực gắn với thúc đẩy lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công đã đề ra và cơ cấu lại ngân sách nhà nước chi cho các lĩnh vực này; đồng thời, khuyến khích các đơn vị sự nghiệp công lập chủ động sử dụng nguồn thu phí và các nguồn thu hợp pháp khác để phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động, trên cơ sở đó giảm quy mô ngân sách nhà nước bao cấp, dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương và cơ cấu lại chi NSNN.

5. Một số nội dung về điều hành ngân sách tỉnh năm 2019:

- Căn cứ Điều 111 của Luật Đất đai năm 2013 và Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định như sau: Ngân sách các cấp trích 20% nguồn thu tiền sử dụng đất năm 2019 để bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất của tỉnh.

- Căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 67 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ và Thông tư số 71/2011/TT-BTC ngày 24/5/2011 của Bộ Tài chính, đối với dự toán năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ trích lập Quỹ thi đua, khen thưởng tập trung của tỉnh là 1% tổng chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh.

- Nhằm tăng thu cho ngân sách, tránh thất thoát các nguồn thu trong lĩnh vực xây dựng cơ bản có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cho phép tiếp tục thực hiện cơ chế ủy nhiệm cho Kho bạc Nhà nước thu thuế giá trị gia tăng của các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư; đồng thời, tiếp tục thực hiện cơ chế trích kinh phí để chi trả cho các đối tượng có liên quan đến công tác thu vượt dự toán. Phần trích hỗ trợ chi phí này giao cho cơ quan tài chính trình Ủy ban nhân dân các cấp tính toán, hỗ trợ một cách hợp lý trên cơ sở số thu vượt dự toán và số chi phí phục vụ công tác thu hàng năm.

Với nội dung như trên, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai chỉ tiêu, biểu mẫu, thuyết minh làm căn cứ trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định dự toán ngân sách địa phương năm 2019 theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan Sở, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã;
- Đài Phát thanh, truyền hình tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Sở Tài chính;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTKH (TT).



Nguyễn Bốn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	ƯTH năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	6.550.628	7.612.548	6.444.820	85
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.719.974	1.865.230	1.967.948	106
-	Thu NSDP hưởng 100%	944.144	1.019.890	1.003.448	98
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	775.830	845.340	964.500	114
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.811.348	4.847.251	4.476.872	92
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.059.715	3.059.715	3.120.715	102
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.751.633	1.787.536	1.356.157	76
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ tăng thu, tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	10.000	889.567		0
VI	Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN, huy động đóng góp	9.306	10.500		0
B	TỔNG CHI NSDP	6.459.317	7.521.236	6.489.097	86
I	Tổng chi cân đối NSDP	4.698.378	5.168.734	5.132.940	99
1	Chi đầu tư phát triển	637.377	826.409	775.787	94
2	Chi thường xuyên	3.878.821	4.158.921	4.200.119	101
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	400	400	2.500	625
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	100
5	Dự phòng ngân sách	94.776	0	101.770	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	86.004	182.004	51.764	28
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.751.633	1.771.633	1.356.157	77
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	117.548	117.548	289.175	246
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.634.085	1.654.085	1.066.982	65
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		570.369		0
IV	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN, huy động đóng góp	9.306	10.500		0
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	72.112	72.112	44.277	61
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	91.312	91.312	48.723	53
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	91.312	91.312	48.723	53
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	19.200	19.200	93.000	484
I	Vay để bù đắp bội chi			44.300	
II	Vay để trả nợ gốc	19.200	19.200	48.700	254



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	ƯTH năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	6.045.776	6.777.755	5.840.011	86
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.215.122	1.222.102	1.363.139	112
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.811.348	4.847.251	4.476.872	92
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.059.715	3.059.715	3.120.715	102
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.751.633	1.787.536	1.356.157	76
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ tăng thu, tiết kiệm chi năm trước chuyển sang	10.000	708.402		0
6	Các khoản thu quản lý qua NSNN, huy động đóng góp	9.306			
II	Chi ngân sách	5.954.464	6.686.443	5.884.288	88
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	3.779.033	4.030.733	3.343.977	83
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2.166.125	2.345.601	2.540.311	108
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	1.753.263	1.753.263	1.735.473	99
-	Chi bổ sung có mục tiêu	412.862	592.338	804.838	136
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		310.109		0
4	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua NSNN, nguồn huy động	9.306			
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	91.312	91.312	44.277	48
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	2.670.977	3.180.394	3.145.120	99
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	504.852	643.128	604.809	94
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.166.125	2.345.601	2.540.311	108
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.753.263	1.753.263	1.735.473	99
-	Thu bổ sung có mục tiêu	412.862	592.338	804.838	136
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		181.165		0
5	Các khoản thu quản lý qua NSNN, huy động đóng góp		10.500		0
II	Chi ngân sách	2.670.977	3.180.394	3.145.120	99
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện				
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	UTH năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN (I+II+III+IV+V)	2.196.430	1.875.730	2.358.500	1.967.948	107	105
I	Thu nội địa	2.025.930	1.865.230	2.162.000	1.967.948	107	106
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	486.300	486.300	491.000	491.000	101	101
-	Thuế giá trị gia tăng	198.500	198.500	206.200	206.200	104	104
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>120.645</i>	<i>120.645</i>	<i>135.700</i>	<i>135.700</i>	<i>112</i>	<i>112</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.800	11.800	11.800	11.800	100	100
-	Thuế tài nguyên	276.000	276.000	273.000	273.000	99	99
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>205.000</i>	<i>205.000</i>	<i>202.000</i>	<i>202.000</i>	<i>99</i>	<i>99</i>
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	39.300	39.300	42.000	42.000	107	107
-	Thuế giá trị gia tăng	21.280	21.280	23.500	23.500	110	110
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>8.000</i>	<i>8.000</i>	<i>8.820</i>	<i>8.820</i>	<i>110</i>	<i>110</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.060	10.060	11.000	11.000	109	109
-	Thuế tài nguyên	7.960	7.960	7.500	7.500	94	94
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>3.790</i>	<i>3.790</i>	<i>3.690</i>	<i>3.690</i>	<i>97</i>	<i>97</i>
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	66.500	66.500	40.000	40.000	60	60
-	Thuế giá trị gia tăng	13.300	13.300	9.000	9.000	68	68
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.200	53.200	31.000	31.000	58	58
-	Thuế tài nguyên	0	0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	495.800	495.800	617.000	617.000	124	124
-	Thuế giá trị gia tăng	323.800	323.800	417.000	417.000	129	129
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>116.020</i>	<i>116.020</i>	<i>152.570</i>	<i>152.570</i>	<i>132</i>	<i>132</i>
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.000	40.000	50.000	50.000	125	125
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	2.000	2.000	2.000	2.000	100	100
-	Thuế tài nguyên	130.000	130.000	148.000	148.000	114	114
	<i>Trong đó: Thu từ thủy điện</i>	<i>114.500</i>	<i>114.500</i>	<i>132.370</i>	<i>132.370</i>	<i>116</i>	<i>116</i>
5	Thuế thu nhập cá nhân	130.500	130.500	145.000	145.000	111	111
6	Thuế bảo vệ môi trường	110.000	40.900	156.000	58.000	142	142
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	40.900	40.900	58.000	58.000	142	142
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	69.100	0	98.000		142	
7	Lệ phí trước bạ	110.000	110.000	120.000	120.000	109	109
8	Thu phí, lệ phí	121.000	110.000	125.000	114.000	103	104
-	Phí và lệ phí trung ương	11.000	0	11.000	0	100	
-	Phí và lệ phí tỉnh	83.691	83.691	93.561	93.561	112	112
-	Phí và lệ phí huyện, xã	26.309	26.309	20.439	20.439	78	78
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200	200	100	100	50	50
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	20.000	20.000	20.000	20.000	100	100
12	Thu tiền sử dụng đất	278.420	278.420	240.000	240.000	86	86
	<i>Trong đó: Thu từ dự án do tỉnh quy hoạch, đầu tư xây dựng hoặc quản lý</i>	<i>74.000</i>	<i>74.000</i>	<i>80.000</i>	<i>80.000</i>	<i>108</i>	<i>108</i>
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0	500	500		

STT	Nội dung	ƯTH năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	17.000	17.000	20.000	20.000	118	118
-	Thuế giá trị gia tăng	7.500	7.500	9.000	9.000	120	120
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	9.500	9.500	11.000	11.000	116	116
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết		0	0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	69.700	29.100	68.400	26.820	98	92
-	Giấy phép do Trung ương cấp	58.000	17.400	59.400	17.820	102	102
-	Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp	11.700	11.700	9.000	9.000	77	77
16	Thu khác ngân sách	75.410	35.410	75.000	31.528	99	89
	<i>Trong đó:</i>				0		
	- Thu khác NSTW (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan Trung ương thực hiện)	40.000		43.472		109	
	- Thu khác NS tỉnh (đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do cơ quan cấp tỉnh thực hiện)	23.700	23.700	19.898	19.898	84	84
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức	5.800	5.800	2.000	2.000	34	34
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	160.000	0	196.500	0	123	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	54.500		63.500		117	
2	Thuế xuất khẩu	105.000		132.500		126	
3	Thuế nhập khẩu	500		500		100	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản thu quản lý qua NSNN, huy động đóng góp	10.500	10.500			0	0

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	I=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	6.489.097	3.343.977	3.145.120
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	5.132.940	2.284.607	2.848.334
I	Chi đầu tư phát triển	775.787	437.697	338.090
1	Chi đầu tư cho các dự án	711.787	421.697	290.090
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	66.000	50.000	16.000
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	20.000	20.000	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	168.000	56.000	112.000
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	20.000	20.000	
-	<i>Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương</i>	44.300	44.300	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	64.000	16.000	48.000
II	Chi thường xuyên	4.200.119	1.752.759	2.447.360
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	1.826.660	414.917	1.411.743
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	12.710	10.045	2.665
3	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>	41.428	11.862	29.566
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500	2.500	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	
V	Dự phòng ngân sách	101.770	43.199	58.571
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	51.764	47.451	4.313
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.356.156	1.059.370	296.786
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	289.174	62.184	226.990
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	113.800	28.800	85.000
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	175.374	33.384	141.990
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.066.982	997.186	69.796
1	Chi đầu tư	730.352	730.352	0
a	Vốn ngoài nước	184.192	184.192	
b	Vốn trong nước	503.140	503.140	
c	Vốn trái phiếu Chính phủ	43.020	43.020	
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	336.630	266.834	69.796
a	Vốn ngoài nước	80.470	80.470	
b	Vốn trong nước	256.160	186.364	69.796
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	5.079.449
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.735.473
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	3.343.976
I	Chi đầu tư phát triển	1.168.049
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.152.049
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.000
-	Chi khoa học và công nghệ	20.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	32.876
-	Chi văn hóa thông tin	22.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	16.200
-	Chi thể dục thể thao	0
-	Chi bảo vệ môi trường	48.178
-	Chi các hoạt động kinh tế	645.884
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.055
-	Chi bảo đảm xã hội	0
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	16.000
II	Chi thường xuyên	2.081.777
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	445.991
-	Chi khoa học và công nghệ	10.045
-	Chi y tế, dân số và gia đình	635.857
-	Chi văn hóa thông tin	60.572
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	21.156
-	Chi thể dục thể thao	7.223
-	Chi bảo vệ môi trường	15.462
-	Chi các hoạt động kinh tế	341.849
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	332.695
-	Chi bảo đảm xã hội	83.959
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Dự phòng ngân sách	43.199
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	47.451
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

Biểu số 38/CK-NSNN

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTOG)	Chi trả nợ hài đo chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTOG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC	4.148.814	1.237.889	2.373.773	2.500	1.000	43.199	201.278	289.175	226.991	62.184	-
	<i>Trong đó:</i>	3.249.826	1.168.049	2.019.593	-	-	-	-	62.184	-	62.184	-
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	20.385	1.975	18.410								
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	15.538		15.538								
3	Đài phát thanh Truyền hình tỉnh	32.856	16.200	16.656								
4	Sở Y tế	378.799	32.565	346.234								
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	39.840		39.840								
6	Ủy ban mặt trận Tổ quốc	9.157		9.157								
7	Hội Liên hiệp phụ nữ	4.650		4.650								
8	Ban Dân tộc	5.582		5.582								
9	Sở Tài chính	10.286		10.286								
10	Thanh tra tỉnh	6.756		6.756								
11	Sở Nội vụ	24.250		24.250								
12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.409	6.280	10.129								
13	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh	7.483		7.483								
14	Hội Cựu Thanh niên xung phong	443		443								
15	Trường Cao đẳng công đồng	17.664		17.664								
16	Sở Giáo dục - Đào tạo	306.152	8.000	298.152								
17	Kinh phí đảm bảo chế độ cho hợp đồng giáo viên mầm non (thực hiện phân bổ khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền)	30.000		30.000								
18	Hội chữ thập đỏ	2.019		2.019								
19	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	523		523								
20	Sở Tư pháp	9.536		9.536								
21	Sở Khoa học và Công nghệ	22.460	5.000	17.460								
22	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	46.112	6.000	40.112								
23	Ban quản lý công viên địa chất núi lửa Krông Nô	8.500		8.500								
24	Sở Ngoại vụ	4.898		4.898								
25	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	2.409		2.409								
26	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	1.701		1.701								
27	Hội Người Cao tuổi	740		740								
28	Hội Nhà Báo	768		768								
29	Hội Khuyến học	666		666								
30	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	93.442	26.000	67.442								
31	Chi cục Kiểm lâm	50.476	12.000	38.476								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
32	Chi cục Thú y	233	233									
33	Hội Cựu Chiến binh	4.218		4.218								
34	Liên minh Hợp tác xã	3.289		3.289								
35	Hội Văn học Nghệ thuật	3.066		3.066								
36	Sở Xây dựng	21.899	12.726	9.173								
37	Chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo (thực hiện phân bổ chi tiết khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền)	17.000		17.000								
38	Hội Đồng y	1.048		1.048								
39	Hội Nông dân	5.555		5.555								
40	Sở Giao thông Vận tải	14.395	2.513	11.882								
41	Ban An toàn giao thông	4.471		4.471								
42	Trường Chính trị	10.825		10.825								
43	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	840		840								
44	Sở Thông tin và Truyền thông	26.017	15.000	11.017								
45	Sở Công Thương	15.371		15.371								
46	Sở Tài nguyên - Môi trường	31.158		31.158								
47	UBND thị xã Gia Nghĩa	26.700	26.700									
48	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình thị xã Gia Nghĩa	41.500	41.500									
49	Ban quản lý các dự án huyện Cư Jút	26.500	26.500									
50	UBND huyện Krông Nô	1.128	1.128									
51	Ban quản lý dự án huyện Krông Nô	30.500	30.500									
52	UBND huyện Đắk Mil	4.200	4.200									
53	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk Mil	13.700	13.700									
54	UBND huyện Đắk Song	2.300	2.300									
55	Ban quản lý các dự án huyện Đắk Song	34.000	34.000									
56	UBND huyện Đắk R'Lấp	5.786	5.786									
57	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk R'Lấp	43.000	43.000									
58	UBND huyện Đắk Glông	2.000	2.000									
59	Ban quản lý dự án huyện Đắk Glông	31.500	31.500									
60	Ban quản lý các dự án huyện Tuy Đức	29.664	29.664									
61	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông	249.020	249.020									
62	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Đắk Nông	20.000	20.000									
63	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông	103.000	103.000									
64	Công ty cổ phần Kỹ nghệ gỗ MDF BISON	5.000	5.000									
65	Ban quản lý tiêu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (Ban quản lý Tiêu dự án WB8)	20.232	20.232									
66	Tư vấn Quy hoạch - Khảo sát thiết kế Nông - Lâm nghiệp	400	400									
67	Bảo hiểm xã hội tỉnh	260.800		260.800								
68	Hội Luật gia	170		170								

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyến (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyến	
69	Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Đắk Nông	350		350								
70	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	30		30								
71	Tòa án nhân dân tỉnh	230		230								
72	Cục Thi hành án dân sự tỉnh	350		350								
73	Cục Thống kê	100		100								
74	Đoàn Luật sư	100		100								
75	Kinh phí hỗ trợ tiền, quà tết Nguyên đán cho các đơn vị Trung ương đóng chân trên địa bàn theo chính sách của tỉnh	3.000		3.000								
76	Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.000		3.000								
77	Quỹ Bảo vệ môi trường	360		360								
78	Ban Thi đua - Khen thưởng, Sở Nội vụ (Quyỹ thi đua khen thưởng tỉnh)	2.500		2.500								
79	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	7.000		7.000								
80	Ban Chi huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	7.000		7.000								
81	Quỹ Cho vay xóa đói giảm nghèo	10.000		10.000								
82	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Đắk Nông	220		220								
83	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Đắk Nông	51.044		51.044								
84	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh	1.000		1.000								
85	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Wil	5.725		5.725								
86	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	4.211		4.211								
87	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa	956		956								
88	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk NTao	1.701		1.701								
89	Công ty TNHH MTV DTPT Đại Thành	3.512		3.512								
90	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn	1.233		1.233								
91	Công ty TNHH MTV Nam Nung	653		653								
92	Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An	102		102								
93	Công ty Cà phê Đức Lập	54		54								
94	Công ty Cổ phần Cao su Daknorooc	61		61								
95	Hợp tác xã nông nghiệp Cao Nguyên Xanh	23		23								
96	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Cát Tiên	11		11								
97	Kinh phí đất hàng để thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi (trước đây là kinh phí cấp bù thủy lợi phí)	35.611		35.611								
98	Công ty Cổ phần Cấp nước và Phát triển đô thị Đắk Nông	3.052		3.052								
99	Quỹ Đầu tư phát triển	3.513		3.513								
100	Công ty Cổ phần Đăng kiểm Xe cơ giới Đắk Nông	104		104								
101	Chế độ, chính sách và các nhiệm vụ an sinh xã hội phát sinh (phần bổ khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền)	98.805		98.805								
102	Kinh phí cấp sách giáo khoa, vở cho học sinh chính sách theo Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	14.000		14.000								
103	Chi hoàn trả các khoản về thu	20.000		20.000								
104	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương (bù để đảm bảo không thấp hơn số Trung ương giao)	25.647		25.647								

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tại chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau		
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
105	Phần giảm chi (thương và chi thường xuyên) từ ngân sách nhà nước, do thực hiện cơ chế giá dịch vụ để thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách ASSXH theo quy định	48.309		48.309										
106	Trích lập Quỹ Phát triển đất tỉnh	16.000	16.000											
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	2.500			2.500									
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TẠI CHÍNH	1.000				1.000								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	43.199					43.199							
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	47.451						47.451						
VI	CHI BỔ SUNG CỘ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	804.838	69.840	354.180				153.827		226.991	226.991			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-												

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó														
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
	TỔNG SỐ	1.168.049	50.000	20.000	17.274	32.876	22.000	16.200	-	48.178	654.884	466.999	177.885	20.055	-	278.382	
	<i>Trong đó:</i>																
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	1.975	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.975	-	-	
2	Đại phát thanh Truyền hình tỉnh	16.200	-	-	-	-	16.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Sở Y tế	32.565	-	-	32.565	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.280	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000	1.000	-	5.280	-	-	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	8.000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Sở Khoa học và Công nghệ	5.000	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.000	-	-	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	26.000	-	-	-	-	-	-	-	-	11.000	-	11.000	-	-	15.000	
9	Chi cục Kiểm lâm	12.000	-	-	-	-	-	-	-	-	12.000	-	12.000	-	-	-	
10	Chi cục Thú y	233	-	-	-	-	-	-	-	-	233	-	233	-	-	-	
11	Sở Xây dựng	12.726	-	-	-	-	-	-	-	-	12.726	-	12.726	-	-	-	
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.513	-	-	-	-	-	-	-	-	2.513	-	2.513	-	-	-	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	15.000	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	UBND thị xã Gia Nghĩa	26.700	-	-	-	-	-	-	-	-	5.700	5.700	-	400	-	20.600	
18	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình thị xã Gia Nghĩa	41.500	-	-	-	-	-	-	-	-	41.500	41.500	-	-	-	-	
19	Ban quản lý các dự án huyện Cư Jút	26.500	-	-	-	-	-	-	-	-	26.500	26.500	-	-	-	-	
20	UBND huyện Krông Nô	1.128	-	-	-	-	-	-	-	-	1.128	928	200	-	-	-	
21	Ban quản lý dự án huyện Krông Nô	30.500	-	-	-	-	-	-	-	-	30.500	30.500	-	-	-	-	
22	UBND huyện Đắk M'Đi	4.200	-	-	-	-	-	-	-	-	4.200	4.200	-	-	-	-	
23	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk M'Đi	13.700	-	-	311	-	-	-	-	-	13.389	13.389	-	-	-	-	
24	UBND huyện Đắk Song	2.300	-	-	-	-	-	-	-	-	2.300	1.100	1.200	-	-	-	
25	Ban quản lý các dự án huyện Đắk Song	34.000	-	-	-	-	-	-	-	-	34.000	34.000	-	-	-	-	
26	UBND huyện Đắk R'Lấp	5.786	-	-	-	-	-	-	-	-	5.786	5.786	-	-	-	-	
27	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk R'Lấp	43.000	8.000	-	-	-	-	-	-	-	25.000	25.000	-	10.000	-	-	
28	UBND huyện Đắk Glông	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000	-	-	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ, thông tin truyền thông	Chi quốc phòng	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thành, truyền tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
29	Ban quản lý dự án huyện Đắk C'long	31.500	5.000	-	-	-	-	-	-	-	26.500	26.500	-	-	-	-
30	Ban quản lý các dự án huyện Tuy Đức	29.664	-	-	-	-	-	-	-	-	29.664	29.664	-	-	-	-
31	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông	249.020	10.000	-	-	-	16.000	-	-	-	223.020	170.000	43.020	-	-	-
32	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Đắk Nông	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-	-
33	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông	103.000	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-	85.000	-	-	18.000
34	Công ty cổ phần Kỹ nghệ gỗ MDF BISON	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	-	5.000	-	-	-
35	Ban quản lý tiêu dự án Sita chữa và nâng cao an toàn đập (Ban quản lý Tiêu dự án WB8)	20.232	-	-	-	-	-	-	-	-	20.232	-	20.232	-	-	-
36	Trung tâm Quy hoạch - Khảo sát thiết kế Nông - Lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400	-	-
37	Trích lập Quỹ Phát triển đất tỉnh	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.000

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó													
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ	2.081.777	445.991	10.045	635.857	60.572	21.106	7.223	15.462	341.849	57.032	93.364	332.695	83.959	49.656	
	<i>Trong đó:</i>															
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	18.410	66							1.821			16.523			
2	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	15.538	224										15.314			
3	Sở Y tế	346.234	10.253						1.000				7.840		10	
	<i>Trong đó: Chi tăng cường cơ sở vật chất theo Nghị quyết 16/NQ-HBND ngày 04/12/2017 từ phân kinh phí ngân sách nhà nước giảm chi (tuong và chi thường xuyên) do thực hiện cơ chế giá dịch vụ</i>	25.000											25.000			
4	Sở Giáo dục - Đào tạo	298.152	291.337										6.805		10	
	<i>Trong đó: Chi tăng cường cơ sở vật chất theo Nghị quyết 16/NQ-HBND ngày 04/12/2017</i>	16.100	16.100													
5	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	39.840	16.322										6.610	16.898	10	
6	Ban Dân tộc	5.582	17										5.565			
7	Sở Tài chính	10.286	145										10.141			
8	Thanh tra tỉnh	6.756	30										6.726			
9	Sở Nội vụ	24.250	8.453			854							14.943			
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.129	48							3.025			7.056			
11	Sở Tư pháp	9.536	946							716			5.604	2.250	20	
12	Sở Khoa học và Công nghệ	17.460	46		9.910								7.504			
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	40.112	5.058			19.901		7.223		583			7.337		10	
14	Sở Ngoại vụ	4.898	17										4.881			
15	Ban Quản lý các Khu công nghiệp	2.409	11						200				2.198			
16	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	67.442	267							38.771		38.771	28.394		10	
17	Chi cục Kiểm lâm	38.476	175							243		243	38.058			
18	Sở Xây dựng	9.173	32							2.500			6.641			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
19	Sở Giao thông Vận tải	11.882	50							4.496	2.100		7.336		
20	Ban An toàn giao thông	4.471	3							3.784	3.784		684		
21	Sở Thông tin và Truyền thông	11.017	233			1.500				3.734			5.540		10
22	Sở Công Thương	15.371	47						712	6.222			8.390		
23	Sở Tài nguyên - Môi trường	31.158	74						6.840	17.975			6.269		
24	Trường Chính trị	10.825	10.825												
25	Trường Cao đẳng cộng đồng	17.664	17.664												
26	Kinh phí đảm bảo chế độ cho hợp đồng giáo viên mầm non (thực hiện phần bù khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền)	30.000	30.000												
27	Đài phát thanh Truyền hình tỉnh	16.656	63				16.593							441	
28	Hội Cựu Thanh niên xung phong	443	2											2.009	
29	Hội Chữ thập đỏ	2.019	10											521	
30	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	523	2			8.500									
31	BQL công viên địa chất núi lửa Krông Nô	8.500								1.699					
32	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	1.701	2											738	
33	Hội Người Cao tuổi	740	2												
34	Hội Nhà Báo	768				768									
35	Hội Khuyến học	666	666												
36	Liên minh Hợp tác xã	3.289	14							3.275					
37	Hội Văn học Nghệ thuật	3.066	8			3.058									
38	Hội Đồng y	1.048	6												
39	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	840												840	
40	Chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo (thực hiện phân bổ chi tiết khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền)	17.000												17.000	
41	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk W'íl	5.725								5.725			5.725		
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	5.709								5.709			5.709		
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng ĐBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	16								16			16		
42	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Nam Tây Nguyên	4.211								4.211			4.211		
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	4.006								4.006			4.006		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng ĐBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	205								205		205			
43	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đức Hòa Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	956								956		956			
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng ĐBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	62								62		62			
44	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk N'Tao Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	1.701								1.701		1.701			
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng ĐBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	42								42		42			
45	Công ty TNHH MTV ĐTVT Đại Thành Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	3.512								3.512		3.512			
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng ĐBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	74								74		74			
46	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Quảng Sơn Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	1.233								1.233		1.233			
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng ĐBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	81								81		81			
47	Công ty TNHH MTV Nam Nùng Kinh phí thực hiện Quyết định 2242/QĐ-TTg ngày 11/12/2014	653								653		653			
-	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng ĐBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg	619								619		619			
48	Công ty TNHH MTV Cà phê Thuận An (Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng ĐBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	102								102		102			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
49	Công ty Cà phê Đức Lập (Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng DBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	54								54		54			
50	Công ty Cổ phần Cao su Đaknonuco (Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng DBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	61								61		61			
51	Hợp tác xã nông nghiệp Cao Nguyên Xanh (Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng DBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	23								23		23			
52	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Cát Tiên (Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS tại khu vực miền núi, vùng DBKK theo Quyết định 42/2012/QĐ-TTg)	11								11		11			
53	Kinh phí đặt hàng để thực hiện nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi	35.611								35.611		35.611			
54	Công ty Cổ phần Cấp nước và Phát triển đô thị Đắk Nông (Cấp bù giá nước sạch sinh hoạt)	3.052								3.052					
55	Quy Định tư phát triển (Cấp bù lãi suất và bổ sung vốn điều lệ theo Nghị quyết của HĐND tỉnh)	3.513								3.513					
56	Công ty Cổ phần Đăng kiểm Xe cơ giới Đắk Nông (Chi phí phục vụ cho công tác cấp giấy chứng nhận đảm bảo chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải đường bộ)	104								104		104			
57	Kinh phí cấp sách giáo khoa, vở cho học sinh chính sách theo Nghị quyết 31/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	14.000	14.000												
58	Bảo hiểm xã hội tỉnh	260.800													
-	Mua thẻ BHYT cho các đối tượng theo quy định	257.800			257.800										
-	Tiền tái theo chế độ của tỉnh cho các đối tượng chính sách	3.000												3.000	
59	Hội Luật gia	170												120	50

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên, tổ chức Đại hội nhiệm kỳ III và 01 cán bộ chuyên trách được Tỉnh ủy và UBND tỉnh cho ký hợp đồng	120											120		
-	Kinh phí thực hiện Đề án "Xã hội hoá công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý giai đoạn 2017 - 2021" theo Quyết định 705/QĐ-TTg ngày 25/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ	50												50	
60	Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Đắk Nông (hỗ trợ công tác xã hội, nhân đạo, đối ngoại phục vụ nhiệm vụ chính trị địa phương; tham gia các kỳ họp Quốc hội và tăng cường cơ sở của các đại biểu quốc hội)	350											350		
61	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	30											20		10
-	Kinh phí hoạt động đại biểu HĐND không chuyên trách	20											20		
-	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	10													10
62	Tòa án nhân dân tỉnh	230											20		210
-	Kinh phí hoạt động đại biểu HĐND không chuyên trách; hỗ trợ kinh phí hoạt động của hội thẩm TAND 2 cấp	220											20		200
-	Chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	10													10
63	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo thi hành án dân sự)	350											350		
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo thi hành án dân sự	50											50		
-	Hỗ trợ kinh phí cho công tác thi hành án dân sự	100											100		
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa kho vật chứng	200											200		
64	Cục Thống kê (Hỗ trợ kinh phí in sách, địa Niên giám thống kê và in Tờ gấp số liệu kinh tế - xã hội để cung cấp thông tin cho các cơ quan, đơn vị của địa phương)	100													100
65	Đoàn Luật Sư (hỗ trợ kinh phí hoạt động)	100													100

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
66	Hỗ trợ tiền, quà tết Nguyễn dân cho các đơn vị Trung ương đóng chân trên địa bàn	3.000													3.000
67	Quỹ Hỗ trợ nông dân	3.000								3.000					
68	Quỹ Bảo vệ môi trường	360							360						
69	Ban Thi đua - Khen thưởng, Sơ Nội vụ (Quỹ thi đua khen thưởng tỉnh)	2.500			7.000								2.500		
70	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	7.000								7.000					
71	Ban chi huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	7.000												10.000	
72	Quỹ Cho vay xóa đói giảm nghèo	10.000								220					
73	Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Đắk Nông	220								51.044	51.044				
74	Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh Đắk Nông	51.044								1.000					
75	Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh	1.000													
76	Chế độ, chính sách và các nhiệm vụ an sinh xã hội phát sinh (phần bổ khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền)	98.805	19.800							42.793				28.212	
77	Chi hoàn trả các khoản về thu	20.000													20.000
78	Phân giảm chi (lương và chi thường xuyên) từ ngân sách nhà nước, do thực hiện cơ chế giá dịch vụ để thực hiện cải cách tiền lương và các chính sách ASXH theo quy định	48.309	2.829	135	39.184	600	4.000		150	1.411					
79	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương (bù để đảm bảo không thấp hơn số Trung ương giao)	25.647	7.192		1.000	1.000	563			5.000			8.592	2.000	300

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số					Trong đó: Phần NSDP được hưởng
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	2.162.000	604.809	312.169	964.500	292.640	1.735.473	153.827	0	2.494.109
1	Gia Nghĩa	886.070	196.411	82.620	430.865	113.791	91.859	0		288.270
2	Cư Jút	259.500	54.205	18.883	152.600	35.322	258.256	26.989		339.450
3	Krông Nô	95.240	54.638	41.170	32.650	13.468	284.705	16.367		355.710
4	Đắk Mil	108.100	77.626	51.876	44.600	25.750	284.940	21.797		384.363
5	Đắk Song	104.960	64.158	39.999	50.050	24.159	211.638	4.703		280.499
6	Đắk R'Lấp	461.600	98.545	45.420	172.520	53.125	204.450	23.467		326.462
7	Đắk Glong	209.100	32.184	16.083	65.495	16.101	214.872	19.850		266.906
8	Tuy Đức	37.430	27.042	16.118	15.720	10.924	184.753	40.654		252.449

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	651.011	69.840	354.180	226.991
1	Gia Nghĩa	84.330	15.000	66.583	2.747
2	Cư Jút	51.006	5.210	36.886	8.910
3	Krông Nô	61.035	6.970	39.938	14.127
4	Đắk Mil	66.276	21.000	35.217	10.059
5	Đắk Song	49.388	5.660	34.966	8.762
6	Đắk R'Lấp	66.753	10.000	42.087	14.666
7	Đắk Glong	139.839	0	53.267	86.572
8	Tuy Đức	132.384	6.000	45.236	81.148

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số				
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17				
	TỔNG SỐ	289.175	226.991	62.184	113.800	85.000	85.000	0	28.800	28.800	0	175.375	141.991	141.991	0	33.384	33.384	0				
I	Ngân sách cấp tỉnh	62.184	0	62.184	28.800	0	0	0	28.800	28.800	0	33.384	0	0	0	33.384	33.384	0				
II	Ngân sách huyện	226.991	226.991	0	85.000	85.000	85.000	0	0	0	0	141.991	141.991	141.991	0	0	0	0				
1	Gia Nghĩa	2.747	2.747	0	2.747	2.747	2.747	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
2	Cư Jút	8.910	8.910	0	6.577	6.577	6.577	0	0	0	0	2.333	2.333	2.333	0	0	0	0				
3	Krông Nô	14.127	14.127	0	9.407	9.407	9.407	0	0	0	0	4.720	4.720	4.720	0	0	0	0				
4	Đắk Mil	10.059	10.059	0	8.242	8.242	8.242	0	0	0	0	1.817	1.817	1.817	0	0	0	0				
5	Đắk Song	8.762	8.762	0	6.910	6.910	6.910	0	0	0	0	1.852	1.852	1.852	0	0	0	0				
6	Đắk R'Lấp	14.666	14.666	0	10.323	10.323	10.323	0	0	0	0	4.343	4.343	4.343	0	0	0	0				
7	Đắk Glong	86.572	86.572	0	23.311	23.311	23.311	0	0	0	0	63.261	63.261	63.261	0	0	0	0				
8	Tuy Đức	81.148	81.148	0	17.483	17.483	17.483	0	0	0	0	63.665	63.665	63.665	0	0	0	0				

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019							
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Ngoại nước	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Ngoại nước	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Ngoại nước	Chia theo nguồn vốn	
								Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
b	Dự án mở mới trong giải đoạn 2016-2020					350.151	-	58.976	23.000	18.540	-	18.540	-	30.707	-	12.876	17.831				
-	Dự án Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa			1715/QĐ-UBND, 30/10/2017	45.000		39.600	5.400	2.040		2.040		14.000		10.000	4.000				
-	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên giải đoạn 2, tỉnh Đắk Nông				696/QĐ-UBND 18/5/2015	287.551		19.376		16.500		16.500		2.876		2.876					
-	Nâng cấp 01 phòng mổ Bệnh viện đa khoa tỉnh đặc chuẩn và chuẩn cấp độ 10.000 (tiết trung 100%)				198/QĐ-SXD 26/10/2018	7.000			7.000					6.000			6.000				
-	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống khu y tế, thang máy BVĐK tỉnh Đắk Nông	Toàn tỉnh		2017-2022	1718/QĐ-UBND 31/10/2018	5.000			5.000					3.831			3.831				
-	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải cho 28 Trạm y tế (ngoại các trạm y tế đã được đầu tư năm 2017)				206/QĐ-SXD 30/10/2018	5.600			5.600					4.000			4.000				
II	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk Mũi					5.000	-	-	5.000	4.670	-	-	4.670	311	-	-	311				
I	Thực hiện dự án					5.000	-	-	5.000	4.670	-	-	4.670	311	-	-	311				
a	Dự án mở mới trong giải đoạn 2016-2020					5.000	-	-	5.000	4.670	-	-	4.670	311	-	-	311				
-	Trạm y tế xã Đắk Lao	Đắk Mũi			274/QĐ-UBND 30/3/2016	5.000	-	-	5.000	4.670	-	-	4.670	311	-	-	311				
D	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN					228.205	-	17.136	130.399	42.158	-	11.736	14.299	22.000	-	-	5.400	16.600			
I	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch					60.447	-	17.136	2.600	13.236	-	11.736	1.500	6.000	-	-	5.400	600			
I	Thực hiện dự án					60.447	-	17.136	2.600	13.236	-	11.736	1.500	6.000	-	-	5.400	600			
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020					57.847	-	17.136	-	11.736	-	11.736	-	5.400	-	-	5.400	-			
-	Dự án bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử các di tích về phong trào đấu tranh chống thực dân Pháp đồng bào Mông do N'Trang Long lãnh đạo	Tây Đức		2015-2019	243/QĐ-UBND, 17/02/2014	57.847	-	17.136	2.600	1.500	-	11.736	1.500	5.400	-	-	5.400	600			
b	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 2016-2020					2.600	-	-	2.600	1.500	-	-	1.500	600	-	-	600				
-	Sửa chữa Trung tâm Hội nghị và sân trong bộ	Gia Nghĩa			298/QĐ-SXD, 30/10/2017	2.600	-	-	2.600	1.500	-	-	1.500	600	-	-	600				
II	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông					167.758	-	-	127.799	28.922	-	-	12.799	16.000	-	-	16.000				
I	Thực hiện dự án					167.758	-	-	127.799	28.922	-	-	12.799	16.000	-	-	16.000				
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020					67.758	-	-	27.799	28.922	-	-	12.799	15.000	-	-	15.000				
-	Trương đài Anh hùng N'Trang Long và các dân tộc Tây Nguyên	Gia Nghĩa			1013/QĐ-SKH, 17/12/2014	67.758	-	-	27.799	28.922	-	-	12.799	15.000	-	-	15.000				
b	Dự án khởi công mới trong giải đoạn 2016-2020					100.000	-	-	100.000	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000				
-	Dự án Khu liên hợp Bảo tàng, Thư viện và Công viên tỉnh Đắk Nông					100.000	-	-	100.000	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000				
-	Dự án Khu liên hợp Bảo tàng, Thư viện và Công viên tỉnh Đắk Nông					83/QĐ-BQL 31/10/2018	-	-	100.000	-	-	-	-	1.000	-	-	1.000				
E	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN					203.390	-	125.000	3.500	68.000	-	68.000	-	16.200	-	14.200	2.000				
I	Bài phát thanh truyền hình tỉnh					203.390	-	125.000	3.500	68.000	-	68.000	-	16.200	-	14.200	2.000				
I	Thực hiện dự án					203.390	-	125.000	3.500	68.000	-	68.000	-	16.200	-	14.200	2.000				
a	Dự án chuyển tiếp từ giải đoạn 2011-2015 sang giải đoạn 2016-2020					80.000	-	80.000	-	67.000	-	67.000	-	4.200	-	4.200	-				
-	Trung tâm kỹ thuật Bài phát thanh truyền hình tỉnh (giải đoạn 1)	Gia Nghĩa		2014-2018	1716/QĐ-UBND, 30/10/2013, 1358/QĐ-UBND, 12/9/2014	80.000	-	80.000	-	67.000	-	67.000	-	4.200	-	4.200	-				
b	Dự án mở mới giải đoạn 2016-2020					123.390	-	45.000	3.500	1.000	-	1.000	-	12.000	-	10.000	2.000				
-	Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài phát thanh truyền hình tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2019-2023	82/HĐND-VP, 1078/QĐ-UBND, 30/6/2017	119.890	-	45.000		1.000	-	1.000	-	10.000	-	10.000	2.000				
-	Cộtăng ten của Đài PTTH huyện Đắk Mũi, Hàng mực móng, cộtăng ten, cầu cáp, đến bảo không và hệ thống tiếp địa			2019-2021	212/QĐ-SXD 30/10/2018	3.500	-	3.500			-		-	2.000	-	2.000					
F	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG					48.178	-	-	-	48.178	-	-	-	48.178	-	-	48.178				
I	Chương trình ứng phó, biến đổi khí hậu (phần bổ sung)					48.178	-	-	-	48.178	-	-	-	48.178	-	-	48.178				

STT	Tên mục dự án	Địa điểm xây dựng	Hình thức kết cấu	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
G	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					7.824.265	184.867	5.063.654	607.162	2.732.895	79.768	2.078.982	164.913	654.884	20.232	445.029	189.623
G.1	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ					711.000	-	604.350	-	50.000	-	50.000	-	10.000	-	10.000	-
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông					711.000	-	604.350	-	50.000	-	50.000	-	10.000	-	10.000	-
I	Thực hiện dự án					711.000	-	604.350	-	50.000	-	50.000	-	10.000	-	10.000	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					711.000	-	604.350	-	50.000	-	50.000	-	10.000	-	10.000	-
-	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2014-2020	Toàn tỉnh	Cấp điện cho 182 thôn, bản	2015-2022	1643/QĐ-UBND, 31/10/2014	711.000	-	604.350	-	50.000	-	50.000	-	10.000	-	10.000	-
G.2	CHI GIAO THÔNG					4.746.312	-	3.268.112	419.797	1.435.265	-	1.340.643	94.622	466.999	-	338.609	128.390
	<i>Trong đó:</i>																
I	Sử Xây dựng					173.500	-	-	83.500	5.000	-	-	5.000	12.726	-	-	12.726
I	Thực hiện dự án					173.500	-	-	83.500	5.000	-	-	5.000	12.726	-	-	12.726
I	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					173.500	-	-	83.500	5.000	-	-	5.000	12.726	-	-	12.726
-	Dự án kết nối các trục đường khu đô thị số 4 thị xã Gia Nghĩa	Gia Nghĩa			991/QĐ-UBND ngày 12/6/2017	173.500	-	16.117	44.048	5.000	-	-	5.000	12.726	-	-	12.726
II	Sử Giao thông Vận tải					107.001	-	16.117	44.048	45.419	-	12.754	32.665	2.513	-	2.506	7
I	Thực hiện dự án					107.001	-	16.117	44.048	45.419	-	12.754	32.665	2.513	-	2.506	7
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					107.001	-	16.117	44.048	45.419	-	12.754	32.665	2.513	-	2.506	7
	<i>Trong đó:</i>																
-	Nâng cấp, mở rộng Đường Quang Trung, phường Nghĩa Tân, thị xã Gia Nghĩa (Bãi thương, hồ trợ lái định cư đợt 2)				894/QĐ-UBND, 23/7/2012	44.048	-	-	44.048	32.665	-	-	32.665	7	-	-	7
III	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông					1.685.862	-	1.540.088	-	543.600	-	530.000	13.600	170.000	-	160.000	10.000
I	Thực hiện dự án					1.685.862	-	1.540.088	-	543.600	-	530.000	13.600	170.000	-	160.000	10.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					1.685.862	-	1.540.088	-	543.600	-	530.000	13.600	170.000	-	160.000	10.000
-	Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bên trong và bên ngoài hàng rào Khu công nghiệp Nhân Cơ	Đắk Lắk		2016-2020	1420/QĐ-UBND, 21/9/2015	1.658.088	-	1.540.088	-	530.000	-	530.000	-	160.000	-	160.000	-
b	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					27.774	-	-	-	13.600	-	-	13.600	10.000	-	-	10.000
-	Khu tái định cư B (giai đoạn I) thuộc cụm công trình Thủy lợi Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông					27.774	-	-	-	13.600	-	-	13.600	10.000	-	-	10.000
IV	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Đắk Nông					247.500	-	247.500	-	173.587	-	173.587	-	20.000	-	20.000	-
I	Thực hiện dự án					247.500	-	247.500	-	173.587	-	173.587	-	20.000	-	20.000	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					247.500	-	247.500	-	173.587	-	173.587	-	20.000	-	20.000	-
-	Đường Đạo Nghĩa - Quang Khê (giai đoạn I)	Đắk Lắk - Gia Nghĩa		2015-2020	1147/QĐ-UBND, 30/7/2015; 2076/QĐ-UBND, 22/12/2015; 858/QĐ-UBND 24/5/2017	247.500	-	247.500	-	173.587	-	173.587	-	20.000	-	20.000	-
V	Ban quản lý các dự án huyện Đắk Song					192.500	-	166.000	22.500	40.300	-	34.800	5.500	34.000	-	30.000	4.000
I	Thực hiện dự án					192.500	-	166.000	22.500	40.300	-	34.800	5.500	34.000	-	30.000	4.000
a	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					192.500	-	166.000	22.500	40.300	-	34.800	5.500	34.000	-	30.000	4.000
	<i>Trong đó:</i>																
-	Đường vành đai phía Đông, huyện Đắk Song	Đắk Song		2019-2023	1749/QĐ-UBND, 31/10/2017	85.000	-	85.000	-	1.000	-	1.000	-	15.000	-	15.000	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Hình thức kế hoạch	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng mức đầu tư được duyệt		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn	
						Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
I	Thực hiện dự án					83.000	-	83.000	-	1.500	-	1.500	-	13.389	-	13.389	-
a	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					83.000	-	83.000	-	1.500	-	1.500	-	13.389	-	13.389	-
-	Nâng cấp các trục đường giao thông chính thị trấn Đắk Mũi	Đắk Mũi		2019-2023	1721/QĐ-UBND, 31/10/2017	83.000	-	83.000	-	1.500	-	1.500	-	13.389	-	13.389	-
XII	UBND huyện Krông Nô					85.569	-	85.569	-	82.205	-	82.205	-	928	-	928	-
I	Thực hiện dự án					85.569	-	85.569	-	82.205	-	82.205	-	928	-	928	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					85.569	-	85.569	-	82.205	-	82.205	-	928	-	928	-
-	Đường giao thông từ xã Tân Thành, huyện Krông Nô đi xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mũi, tỉnh Đắk Nông	Krông Nô	14km Nhìna	2013-2017	1437/QĐ-UBND, 31/10/2012	85.569	-	85.569	-	82.205	-	82.205	-	928	-	928	-
XIII	Ban quản lý dự án huyện Krông Nô					116.468	-	80.468	35.000	15.600	-	15.600	-	30.500	-	15.000	15.500
I	Thực hiện dự án					116.468	-	80.468	35.000	15.600	-	15.600	-	30.500	-	15.000	15.500
a	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					116.468	-	80.468	35.000	15.600	-	15.600	-	30.500	-	15.000	15.500
-	Đường tránh thao trường và đường tải đĩnh canh cho hộ gia đình bị giải tỏa xây dựng thao trường tổng hợp của lực lượng vũ trang tỉnh			2019-2021	2417/QĐ-SGTVT, 29/10/2018	21.000	-	80.468	35.000	15.600	-	15.600	-	8.500	-	8.500	-
-	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 qua trung tâm Ủy ban nhân dân xã Đắk Sắk nội tỉnh lộ 3, xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mũi			2019-2021	1718/QĐ-UBND, 31/10/2017	15.000	-	80.468	35.000	15.600	-	15.600	-	7.000	-	7.000	-
-	Đường giao thông về xã Buon Chech, huyện Krông Nô	Krông Nô		2018-2022	1718/QĐ-UBND, 31/10/2017	80.468	-	80.468	-	15.600	-	15.600	-	15.000	-	15.000	-
XIV	Ban quản lý dự án huyện Đắk Glông					115.330	-	87.330	28.000	1.500	-	1.500	-	26.500	-	15.000	11.500
I	Thực hiện dự án					115.330	-	87.330	28.000	1.500	-	1.500	-	26.500	-	15.000	11.500
I	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					115.330	-	87.330	28.000	1.500	-	1.500	-	26.500	-	15.000	11.500
-	Nâng cấp đường giao thông liên xã Đắk R'Mông, Quảng Hòa			2019-2021	780/QĐ-UBND, 11/5/2017	28.000	-	87.330	28.000	1.500	-	1.500	-	11.500	-	11.500	-
-	Các trục đường khu trung tâm Hành chính huyện Đắk Glông	Đắk Glông		2019-2023	780/QĐ-UBND, 11/5/2017	87.330	-	87.330	28.000	1.500	-	1.500	-	15.000	-	15.000	-
XV	Ban quản lý các dự án huyện Cư Jút					110.000	-	90.000	16.000	-	-	-	-	26.500	-	15.000	11.500
I	Thực hiện dự án					110.000	-	90.000	16.000	-	-	-	-	26.500	-	15.000	11.500
a	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					110.000	-	90.000	16.000	-	-	-	-	26.500	-	15.000	11.500
-	Đường giao thông kết nối giữa khu vực xã Ea Pô với huyện Buon Đôn, tỉnh Đắk Lắk			2019-2021	1639/QĐ-UBND, 18/10/2018	20.000	-	90.000	16.000	-	-	-	-	11.500	-	11.500	-
-	Đường giao thông liên xã Trúc Sơn - Cư K'Niha - Đắk Đrong - Nham Dong			2019-2023	90.000	-	90.000	-	-	-	-	-	-	15.000	-	15.000	-
XVI	UBND huyện Đắk R'Lấp					207.827	-	207.827	-	181.444	-	181.444	-	5.786	-	5.786	-
I	Thực hiện dự án					207.827	-	207.827	-	181.444	-	181.444	-	5.786	-	5.786	-
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					147.827	-	147.827	-	131.000	-	131.000	-	4.230	-	4.230	-
-	Đường vào xã Nhân Đạo, huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp		2019-2023	1442/QĐ-UBND, 31/10/2012	35.852	-	35.852	-	30.700	-	30.700	-	730	-	730	-
-	Đường giao thông từ trung tâm thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nghĩa Thắng, huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp	22km	2013-2017	1433/QĐ-UBND, 31/10/2012; 805/QĐ-CTUBND, 05/4/2013; 3237/QĐ-CTUBND, 18/11/2013	78.672	-	78.672	-	71.800	-	71.800	-	2.000	-	2.000	-
-	Đường liên xã Kiến Thành - Đắk Wét, huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp	9,5km	2013-2015	1434/QĐ-UBND, 31/10/2012	33.303	-	33.303	-	28.500	-	28.500	-	1.500	-	1.500	-
b	Dự án mở mới giai đoạn 2016-2020					60.000	-	60.000	-	50.444	-	50.444	-	1.556	-	1.556	-
-	Nâng cấp tỉnh lộ 5, đoạn từ trung tâm xã Nghĩa Thắng đến trung tâm xã Đạo Nghĩa, huyện Đắk R'Lấp	Đắk R'Lấp	5350 m, cấp III	2015-2019	1727/QĐ-UBND, 31/10/2013	60.000	-	60.000	-	50.444	-	50.444	-	1.556	-	1.556	-

STT	Tên mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Lập kế toán đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019			
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Ngoài nước	Chia theo nguồn vốn			
		Nghân sách trung ương	Nghân sách địa phương			Nghân sách trung ương	Nghân sách địa phương			Nghân sách trung ương	Nghân sách địa phương						
XVII	Ban quản lý dự án xây dựng huyện Đắk R'Lấp					115.005	-	85.005	30.000	2.000	-	2.000	-	25.000	-	15.000	10.000
I	Thực hiện dự án					115.005	-	85.005	30.000	2.000	-	2.000	-	25.000	-	15.000	10.000
a	Dự án mở mới giai đoạn 2016-2020					115.005	-	85.005	30.000	2.000	-	2.000	-	25.000	-	15.000	10.000
-	Dương giao thông liên xã Đắk Sin-Hưng Bình, huyện Đắk R'Lấp (Tạm đưa vào số giao thông)			2019-2021	2334/QĐ-SGTVT/22/10/2018	15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	7.000	-	15.000	7.000
-	Dương giao thông liên xã Đắk Sin - Đắk Ru			2019-2021	2433/QĐ-SGTVT/31/10/2018	15.000	-	-	15.000	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000
-	Dương giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân Cơ - Nhân Bao	Đắk R'Lấp		2020-2024	1724/QĐ-UBND, 31/10/2017	85.005	-	85.005	20.000	2.000	-	2.000	-	15.000	-	15.000	-
XVIII	Thông báo sau (Bổ sung quỹ hào trí đường bộ để thực hiện dự án Nâng cấp, sửa chữa tỉnh lộ 1)					50.000	-	-	-	-	-	-	-	15.993	-	-	15.993
G.3	CHI NÔNG NGHIỆP, LÀM NGHIỆP, THUY LỢI, THUY SẢN					2.366.953	184.867	1.191.192	187.365	1.247.630	79.768	688.339	70.291	1.77.885	20.232	96.420	61.233
I	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông					530.202	-	29.876	58.224	47.345	-	18.000	29.345	11.000	-	-	11.000
I	Thực hiện dự án					530.202	-	29.876	58.224	47.345	-	18.000	29.345	11.000	-	-	11.000
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					269.523	-	29.876	42.444	41.445	-	18.000	23.445	10.000	-	-	10.000
-	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên				1216/QĐ-BNN, 04/6/2013, 3168/QĐ-BNN, 28/7/2016	269.523	-	29.876	42.444	41.445	-	18.000	23.445	10.000	-	-	10.000
b	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					260.679	-	-	15.780	5.900	-	-	5.900	1.000	-	-	1.000
-	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (dự án VNSSAI) tỉnh Đắk Nông				1974/QĐ-UBND, 08/12/2015	260.679	-	-	15.780	5.900	-	-	5.900	1.000	-	-	1.000
II	Chi cục kiểm lâm tỉnh Đắk Nông					80.938	-	62.472	-	29.939	-	29.939	-	12.000	-	12.000	-
I	Thực hiện dự án					80.938	-	62.472	-	29.939	-	29.939	-	12.000	-	12.000	-
a	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					80.938	-	62.472	-	29.939	-	29.939	-	12.000	-	12.000	-
-	Chương trình Bảo vệ và Phát triển rừng				1898/QĐ-UBND, 05/12/2011; 1897/QĐ-UBND, 05/12/2011; 1116/QĐ-UBND, 13/9/2011	20.474	-	20.474	-	6.782	-	6.782	-	5.000	-	5.000	-
-	Năng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2015-2020			2016-2020	216/QĐ-UBND, 03/02/2016	60.464	-	41.998	-	23.157	-	23.157	-	7.000	-	7.000	-
III	Chi cục Thủy lợi tỉnh Đắk Nông					30.000	-	-	30.000	29.946	-	29.946	-	233	-	-	233
I	Thực hiện dự án					30.000	-	-	30.000	29.946	-	29.946	-	233	-	-	233
a	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					30.000	-	-	30.000	29.946	-	29.946	-	233	-	-	233
-	Trang tâm giống thủy sản (giai đoạn 1)				1582/QĐ-UBND, 21/10/2011; 824/QĐ-UBND, 10/6/2013	30.000	-	-	30.000	29.946	-	29.946	-	233	-	-	233
IV	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đắk Nông					568.339	-	256.000	87.001	35.000	-	35.000	-	85.000	-	35.000	50.000
I	Thực hiện dự án					568.339	-	256.000	87.001	35.000	-	35.000	-	85.000	-	35.000	50.000
a	Dự án mở mới trong giai đoạn 2016-2020					568.339	-	256.000	87.001	35.000	-	35.000	-	85.000	-	35.000	50.000
-	Công trình thủy lợi, Suối Đá, xã Quảng Hòa, huyện Đắk Glông			2016-2020	988/QĐ-UBND, 12/6/2017	90.000	-	90.000	-	5.000	-	5.000	-	10.000	-	10.000	-
-	Hồ chứa nước Nam Xuân, huyện Krông Nô				1717/QĐ-UBND, 31/10/2018	142.000	-	-	55.000	-	-	-	-	30.000	-	-	30.000
-	Hồ chứa nước Đắk NT'inh					137.839	-	-	32.001	-	-	-	-	20.000	-	-	20.000
-	Nâng cấp các công trình thủy lợi phòng chống hạn trên địa bàn tỉnh Đắk Nông			2018-2022		198.500	-	166.000	-	30.000	-	30.000	-	25.000	-	25.000	-

STT	Tên mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018			Kế hoạch vốn năm 2019						
						Tổng mức đầu tư được duyệt			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
V	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Nông					785.000	-	700.000	-	500.000	-	500.000	-	43.020	-	43.020	-	
I	Thực hiện dự án					785.000	-	700.000	-	500.000	-	500.000	-	43.020	-	43.020	-	
a	Dự án mới trong giai đoạn 2016-2020					785.000	-	700.000	-	500.000	-	500.000	-	43.020	-	43.020	-	
-	Hồ Gia Nghĩa, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa				1682/QĐ-UBND, 19/10/2017; 404/QĐ-UBND, 26/3/2018; 870/QĐ-UBND, 08/6/2018	785.000	-	700.000	-	500.000	-	500.000	-	43.020	-	43.020	-
VI	Công ty cổ phần Kỹ nghệ gỗ MDF BISON					35.254	-	35.254	-	10.000	-	10.000	-	5.000	-	5.000	-	
I	Thực hiện dự án					35.254	-	35.254	-	10.000	-	10.000	-	5.000	-	5.000	-	
a	Dự án mới trong giai đoạn 2016-2020					35.254	-	35.254	-	10.000	-	10.000	-	5.000	-	5.000	-	
-	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất ván MDF và veneer gỗ	Đắk Song		2016-2020	1390/QĐ-UBND 13/8/2016; 660/QĐ-UBND 19/4/2017	35.254	-	35.254	-	10.000	-	10.000	-	5.000	-	5.000	-	
VII	Ban quản lý tiêu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (Ban quản lý Tiêu dự án WB8)					229.630	184.867	-	12.140	500.000	79.768	-	11.000	20.232	20.232	-	-	
I	Thực hiện dự án					229.630	184.867	-	12.140	500.000	79.768	-	11.000	20.232	20.232	-	-	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					229.630	184.867	-	12.140	500.000	79.768	-	11.000	20.232	20.232	-	-	
-	Tiền dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Đắk Nông, do Ngân hàng thế giới tài trợ				2037/QĐ-UBND ngày 24/11/2016	229.630	184.867	-	12.140	500.000	79.768	-	11.000	20.232	20.232	-	-	
VIII	UBND huyện Đắk Song					24.310	-	24.310	-	20.800	-	20.800	-	1.200	-	1.200	-	
I	Thực hiện dự án					24.310	-	24.310	-	20.800	-	20.800	-	1.200	-	1.200	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					24.310	-	24.310	-	20.800	-	20.800	-	1.200	-	1.200	-	
-	Công trình thủy lợi Đắc Sơn 3, xã Đắc Mól, huyện Đắk Song (Thuộc cụm công trình thủy lợi Đắc K'lip - Đắc Song)	Đắk Song			1777/QĐ-SKH, 31/10/2012	24.310	-	24.310	-	20.800	-	20.800	-	1.200	-	1.200	-	
IX	UBND huyện Krông Nô					83.280	-	83.280	-	74.600	-	74.600	-	200	-	200	-	
I	Thực hiện dự án					83.280	-	83.280	-	74.600	-	74.600	-	200	-	200	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					83.280	-	83.280	-	74.600	-	74.600	-	200	-	200	-	
-	Nâng cấp, sửa chữa hồ thỉ trấn Đắc Mâm, huyện Krông Nô	Krông Nô		2013-2014	1435/QĐ-UBND, 31/10/2012	61.280	-	61.280	-	54.900	-	54.900	-	100	-	100	-	
-	Tram bơm điện số 4, xã Bùn Chanh, huyện Krông Nô	Krông Nô		2014-2016	1726/QĐ-UBND, 31/10/2013	22.000	-	22.000	-	19.700	-	19.700	-	100	-	100	-	
H	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ					606.236	-	173.725	11.340	91.039	-	91.039	-	20.055	-	15.055	5.000	
I	Số Kế hoạch và Đầu tư					453.817	-	26.460	11.340	22.471	-	22.471	-	5.280	-	280	5.000	
I	Thực hiện dự án					453.817	-	26.460	11.340	22.471	-	22.471	-	5.280	-	280	5.000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					453.817	-	26.460	11.340	22.471	-	22.471	-	5.280	-	280	5.000	
-	Dự án Giám nghiệm khu vực Tây nguyên - tỉnh Đắk Nông				1702/QĐ-UBND, 29/10/2013	453.817	-	26.460	11.340	22.471	-	22.471	-	5.280	-	280	5.000	
II	Trung tâm Quy hoạch - Kiến sát thiết kế Nông - Lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông					14.512	-	14.512	-	12.600	-	12.600	-	400	-	400	-	
I	Thực hiện dự án					14.512	-	14.512	-	12.600	-	12.600	-	400	-	400	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020					14.512	-	14.512	-	12.600	-	12.600	-	400	-	400	-	
-	Trung tâm Quy hoạch - Kiến sát thiết kế Nông - Lâm nghiệp tỉnh Đắk Nông	Gia Nghĩa		2015-2017	228/QĐ-SKH, 30/10/2013	14.512	-	14.512	-	12.600	-	12.600	-	400	-	400	-	
III	Văn phòng UBND tỉnh					26.734	-	21.580	-	19.605	-	19.605	-	1.975	-	1.975	-	

